

Bản án số: 16/2020/DS -PT

Ngày 28/4/2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Thẩm phán: Ông Lê Tuấn Tú

Ông Hà Văn Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 04 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2020/QĐ-PT, ngày 03 tháng 03 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Phạm Xuân D, sinh năm 1950 - Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Xuân D là anh Phạm Xuân C, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Thôn Thảng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Xuân D là bà Trần Thị Kim O- Luật sư – Văn phòng luật sư MH - Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang.

*** Bị đơn:** Ông Trần Minh T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn 65, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Trần Văn K, sinh năm 1993, vắng mặt.

2. Chị Trần Thị Ánh N, sinh năm 1998, vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Xóm 4, xã Q, huyện X, tỉnh Thái Bình.

Tạm trú: Thôn 65, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1965, vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn TN, xã Q, huyện X, tỉnh Thái Bình. Tạm trú: Thôn 65, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của Anh Trần Văn K, chị Trần Thị Ánh N, bà Trần Thị B là ông Trần Minh T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 65, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Trần Thị S, sinh năm 1950.

5. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1977.

6. Chị Phạm Thị B, sinh năm 1982.

Cùng trú tại: Thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Bà S, chị H, chị B vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị S, Chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị B là anh Phạm Xuân C, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, anh C có mặt;

7. Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1978 – Có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Ngõ 268, ngách 1, tổ 6, phường TH, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

8. Chị Phạm Thị Hương A, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ 8, khu 6, thị trấn P, huyện V, tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Sầm Văn M- Chức vụ: Chủ tịch UBND xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang là ông Nông Anh G - Chức vụ: Công chức địa chính - Xây dựng UBND xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11/10/2019 - Ông G vắng mặt - Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Tống Văn U, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Xuân D, chị Phạm Thị B người đại diện ủy quyền của ông Phạm Xuân D và chị Phạm Thị B là anh Phạm Xuân C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm và đơn khởi kiện; Bản tự khai; Biên bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Xuân D; Người đại diện nguyên đơn ông Phạm Xuân D là anh Phạm Xuân C, anh Hà Quang F trình bày: Ngày 06/11/1982 ông Phạm Xuân D được UBND xã YH (nay là xã L), huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp sổ lâm bạ số 24 với diện tích là 0,6ha đất để trồng rừng, tại lô 3 khoảnh 6 ở thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang và sử dụng đất liên tục cho đến ngày 09/3/2008 ông D có ký giấy viết tay về việc ủy quyền cho ông Trần Minh T khi đó đang ở khu TY, thị trấn

TY, huyện Y với nội dung ông D ủy quyền cho ông T sử dụng một phần diện tích đất với chiều dài là 160 mét, chiều rộng là 15 mét để cho ông T mượn làm bãi tập kết lâm sản, khi nào ông T không sử dụng nữa thì ông T trả lại đất cho ông D và ông D có nhận của ông T số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) là tiền hoa màu và tiền công san ủi đất, tiếp đến khoảng tháng 11 năm 2008 ông T có trả thêm cho ông D 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) tiền bồi thường hoa màu đất. Quá trình sử dụng đất một thời gian sau thì gia đình ông T chuyển khẩu lên thôn 65, xã L, huyện Y mua đất của người khác liền kề với đất của ông D cho ông T mượn sau đó ông T tự ý xây nhà, xây sân bê tông, trồng cây lâu năm lên trên diện tích đất của ông D cho ông T mượn. Năm 2017 ông D có nhu cầu cuộc đường qua diện tích đất này và yêu cầu ông T trả lại đất, nhưng ông T không trả lại diện tích đất ông T đã mượn của ông D. Do vậy, ông D có Đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T.

Tại đơn khởi kiện của ông D và tại phiên tòa sơ thẩm, anh C và ông F yêu cầu Hội đồng xét xử: Hủy Giấy ủy quyền sử dụng đất lập ngày 09/3/2008 giữa ông Phạm Xuân D với ông Trần Minh T; Yêu cầu ông Trần Minh T tháo dỡ công trình xây dựng, di chuyển cây cối trên diện tích đất tranh chấp để trả lại cho ông Phạm Xuân D 885,2m² đất tại thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Yêu cầu ông Trần Minh T bồi thường cho ông Phạm Xuân D 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vì ông Trần Minh T đã tự ý san ủi đất làm xói mòn phần đất màu mỡ của diện tích đất ông Trần Minh T đã mượn của ông Phạm Xuân D; Yêu cầu ông Trần Minh T phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Bị đơn ông Trần Minh T trình bày tại Biên bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải: Ngày 09/3/2008 tôi và ông Phạm Xuân D ở thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, có tự thỏa thuận và lập biên bản viết tay giấy ủy quyền sử dụng đất, giấy ủy quyền này do ông Trần Văn E ở địa chỉ: Xã NB, huyện X, tỉnh Thái Bình, viết hộ với nội dung ông D ủy quyền cho tôi sử dụng đất có chiều dài là 160 mét, chiều rộng là 15 mét, diện tích đất này ở chân đồi giáp bãi tập kết lâm sản do tôi quản lý ở thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang và tôi có trách nhiệm trả luôn tiền hoa màu, tiền san ủi đất cho ông D là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tôi và ông D cùng ký tên. Quá trình sử dụng đất như hai bên đã thỏa thuận đến tháng 11 năm 2008 tôi sang nhà ông D trao đổi về việc ông D chuyển nhượng hẳn diện tích đất đó cho tôi để tôi sử dụng lâu dài, ông D nhất trí và tôi có trả thêm cho ông D số tiền là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), lần trả tiền này do tin tưởng và do đã có giấy ủy quyền sử dụng đất trước đó, nên tôi và ông D không lập giấy tờ giao nhận gì. Sau khi ông D đồng ý chuyển nhượng hẳn đất cho tôi thì tôi thuê máy xúc đất san mặt bằng đất và tôi tiến hành xây nhà, công trình phụ, trồng cây ăn quả như cam, quýt trên diện tích đất ông D đã chuyển nhượng cho tôi. Việc tôi xây nhà, trồng cây lâu

năm ông D biết nhưng không có ý kiến gì và tôi sử dụng đất ổn định liên tục không có tranh chấp gì với ai cho đến năm 2017, ông D khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng cho tôi như trên. Nay ông D, anh C, ông F yêu cầu hủy Giấy ủy quyền sử dụng đất lập ngày 09/3/2008; Yêu cầu tôi tháo dỡ, di chuyển toàn bộ tài sản, công trình xây dựng, cây cối trên đất để trả lại cho ông D 885,2m² đất mà ông D đã chuyển nhượng cho tôi và yêu cầu tôi bồi thường cho ông D 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vì đã san ủi đất làm thiệt hại đến đất; Yêu cầu tôi phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì tôi hoàn toàn không nhất trí với toàn bộ những yêu cầu của ông D, anh C, ông F như trên vì đất ông D đã chuyển nhượng hẳn cho tôi, tôi đã hai lần trả tổng cộng là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) cho ông D như hai bên thỏa thuận, đề nghị Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S trình bày tại Biên bản lấy lời khai: Tôi là vợ ông Phạm Xuân D. Về nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp là năm 1982 ông D được cấp sổ Lâm bạ đất vườn rừng và gia đình tôi sử dụng diện tích đất đó để trồng cây ở phần đất trên cao và trồng lạc, khoai, sắn ở phần đất phía dưới. Quá trình sử dụng đất tôi được nghe ông D nói lại là cho ông T mượn một phần diện tích đất này để ông T mở rộng bến bãi và ông T trả cho ông D 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Sau khi ông T mượn đất thì ông T san ủi và trồng cam trên diện tích đất đó, việc ông T trồng cây cam tôi có biết nhưng không có ý kiến gì vì có ý kiến hay không là do ông D. Ông T cho rằng có đưa cho ông D số tiền lần thứ hai là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) thì tôi không được biết, tôi chỉ biết sau khi xảy ra tranh chấp thì ông T có đến gia đình tôi nói về số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) và ông T với ông D có tranh luận nhau về số tiền 6.000.000 đồng hay 8.000.000 đồng, ngoài ra không tranh luận về nội dung gì khác, nên tôi không biết đó là tiền gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B tại Bản tự khai trình bày: Gia đình tôi sinh sống tại bến Lâm sản Km 64 thuộc xã L, huyện Y và gia đình ông D có một diện tích đất liền kề đất nhà tôi bỏ không để cỏ mọc, nên ông T là chồng tôi và ông Trần Văn E là người làm thuê cho gia đình tôi khi đó có sang hỏi ông D mượn một phần diện tích đất của ông D để trồng cam và trả cho ông D số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Sau khi mượn đất đến khoảng tháng 11 năm 2008 ông T lại hỏi ông D về việc nhượng hẳn diện tích đất đó cho gia đình tôi sử dụng, ông D nhất trí và ông T đã đưa thêm cho ông D số tiền là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). Sau khi ông D nhất trí nhượng lại diện tích đất đó cho gia đình tôi thì gia đình tôi san ủi đất, trồng cây và làm nhà cho con trai tôi là Trần Văn K ở trên diện tích đất đó và gia đình tôi sử dụng đất ổn định từ đó không có tranh chấp gì. Đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn K trình bày tại Bản tự khai: Tôi là con trai của ông Trần Minh T. Nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp là do bố, mẹ tôi nhận chuyển nhượng của ông Phạm Xuân D. Sau khi nhận chuyển nhượng đất bố, mẹ tôi san ủi và làm nhà cho tôi và bố con tôi trồng cây

cam trên diện tích đất này. Đến năm 2017 ông D có đơn kiện đòi lại đất. Tôi thấy rằng ông D đã chuyển nhượng lại đất cho bố tôi, bố tôi đã làm nhà kiên cố cho tôi và trồng cây lâu năm, nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ánh N trình bày tại Bản tự khai: Tôi kết hôn với anh Trần Văn K vào năm 2018. Sau khi kết hôn tôi chuyển về thôn 65, xã L sinh sống ở ngôi nhà do ông T làm cho anh K. Khi Tòa án báo tôi đến làm việc thì tôi mới biết ông T làm nhà cho anh K trên đất của ông T mua của ông Phạm Xuân D. Tôi thấy rằng nếu ông D không bán đất cho ông T thì làm sao ông T lại giám thuê máy cuốc san ủi đất làm nhà cho anh K, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị B, chị Phạm Thị Hương A trình bày tại đơn trình và đề nghị: Ngày 06/11/1982 hộ gia đình tôi được UBND xã YH (nay là xã L) quyết định giao đất và cấp Sổ lâm bạ số 24 mang tên ông Phạm Xuân D (bố tôi đứng tên chủ hộ), tổng diện tích là 0,6ha thuộc lô 3, khoảnh 6, thuộc đội 1 Hợp tác xã Tháng 10, xã YH, nay tách ra thuộc thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. UBND xã YH quyết định giao đất cho hộ gia đình tôi với số nhân khẩu 6, số lao động chính là 2 người. Bố mẹ tôi ông D Bà S là lao động chính còn 4 anh chị em chúng tôi còn nhỏ. Khi chúng tôi lớn lên chúng tôi chăm sóc vườn rừng cây cọ mà bố mẹ tôi đã trồng từ trước. Hiện tại rừng cây cọ vẫn đang cho thu hoạch hằng năm. Việc bố tôi cho ông T mượn đất như thế nào tôi không được biết. Để bảo vệ quyền lợi cho gia đình tôi, tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y tuyên buộc ông Trần Minh T phải hoàn trả lại toàn bộ diện tích đất đã mượn của bố tôi, để trả lại cho gia đình tôi được tiếp tục sử dụng theo đúng quy định của Nhà nước, đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, trình bày: Năm 1982 UBND xã YH (nay là UBND xã L), huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, cấp sổ lâm bạ cho ông Phạm Xuân D. Việc UBND xã YH (nay là UBND xã L) cấp Sổ lâm bạ cho ông Phạm Xuân D năm 1982 là UBND xã YH, huyện Y căn cứ trên cơ sở đơn xin mượn đất làm vườn rừng của ông D.

Diện tích đất tranh chấp giữa ông Phạm Xuân D với ông Trần Minh T là một phần diện tích đất ông D được cấp sổ lâm bạ. Về đất do ông T mượn của ông D hay ông T nhận chuyển nhượng của ông D UBND xã L không biết cụ thể, vì các bên giao dịch với nhau không thông qua chính quyền địa phương xác nhận. Tuy nhiên về mặt quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương thì UBND xã L biết được ông T sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 2008 và sử dụng đến năm 2017 mới xảy ra tranh chấp.

Toàn bộ diện tích đất ông D được cấp sổ lâm bạ còn lại trên thực tế ông D đang quản lý và sử dụng, về diện tích đất tranh chấp hiện tại ông T đang quản lý và sử dụng. Nhưng về mặt pháp lý cũng như về mặt quản lý Nhà nước về đất đai thì toàn bộ hai diện tích đất nêu trên hiện nay do UBND xã L quản lý, vì diện tích đất này chưa được giao hay cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ

gia đình, cá nhân nào. Tuy nhiên, UBND xã L chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng diện tích đất này. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án quyết định ai có quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp thì UBND xã L vẫn để cho sử dụng, khi nào có quy hoạch, kế hoạch sử dụng thì UBND xã L mới đặt ra vấn đề thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Tống Xuân U trình bày tại Biên bản xác minh: Về diện tích đất có tranh chấp giữa ông Phạm Xuân D với ông Trần Minh T thì hai bên chuyển nhượng cụ thể như thế nào tôi không biết, không trực tiếp chứng kiến. Từ khi ông T sử dụng đất năm 2008 đến nay, ông T sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Khoảng năm 2016 ông D và anh Phạm Xuân C thuê xe ô tô và xe máy xúc để san ủi đất mở đường đi vào diện tích đất của ông D (phải đi qua diện tích đất đang có tranh chấp) gia đình ông T cho rằng diện tích đất này đã nhận chuyển nhượng của ông D, gia đình ông D cho rằng đây là diện tích đất ông D cho ông T mượn chứ không phải đất chuyển nhượng, khi nào ông T không sử dụng nữa thì có trách nhiệm trả lại cho ông D, từ đó các bên mới xảy ra tranh chấp.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST, ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, Quyết định: Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 235; 266; 267; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 116; 119; 385; 500 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 5; 135; 166; 202; 203 của Luật đất đai năm 2013. Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Bác (Không chấp nhận) toàn bộ đơn và những yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân D là: Yêu cầu hủy Giấy ủy quyền sử dụng đất lập ngày 09/3/2008 giữa ông Phạm Xuân D với ông Trần Minh T; Yêu cầu ông Trần Minh T tháo dỡ công trình xây dựng, di chuyển cây cối trên diện tích đất tranh chấp để trả lại cho ông Phạm Xuân D 885,2m² đất tại thôn Tháng 10, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Yêu cầu ông Trần Minh T bồi thường cho ông Phạm Xuân D 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vì ông Trần Minh T đã tự ý san ủi đất làm xói mòn phần đất màu mỡ của diện tích đất ông Trần Minh T đã mượn của ông Phạm Xuân D; Yêu cầu ông Trần Minh T phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

2. Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Phạm Xuân D phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 4.232.000 đồng (Bốn triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp; ông Phạm Xuân D đã nộp đủ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Y nhận được đơn kháng cáo của người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông Phạm Xuân D là anh Phạm Văn C, đơn ghi ngày 20/11/2019 kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm 44/2019/DS-ST, ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp nhận và xét xử phúc thẩm lại toàn bộ quyết định nội dung của bản án sơ thẩm.

Ngày 28/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Y nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Xuân D, đơn ghi ngày 27/11/2019 kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm 44/2019/DS-ST, ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết vì Tòa án huyện Y không áp dụng đúng luật đất đai của nhà nước, không công tâm khách quan đánh giá tài liệu chứng cứ, không chấp hành bản án có hiệu lực số 29/2018 ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, lấy biên bản của UBND xã L không đúng pháp luật để làm căn cứ bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét giải quyết những nội dung sau: Hủy giấy ủy quyền sử dụng đất lập ngày 09/03/2008 giữa tôi và ông Trần Minh T; Buộc ông Trần Minh T phải di chuyển toàn bộ cây cối, nhà để xe ra khỏi phần diện tích đã mượn để trả lại đất cho tôi là 885,2m² để gia đình tôi tiếp tục sử dụng; Ông Trần Minh T phải chịu khoản tiền tạm ứng án phí và chi phí thẩm định tại chỗ và các khoản tiền khác theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Ngày 29/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Y nhận được đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị B, đơn ghi ngày 27/11/2019 kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm 44/2019/DS-ST, ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét Tòa án nhân dân huyện Y không áp dụng đúng luật đất đai của nhà nước về việc nhà nước giao đất cho hộ gia đình bố tôi, để áp dụng xử án, không công tâm khách quan đánh giá tài liệu chứng cứ, phớt lờ bản án có hiệu lực của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, lấy luật riêng của ông Nông Anh G cán bộ UBND xã L để bác đơn yêu cầu khởi kiện của bố tôi, từ việc cho mượn đất chuyển sang là việc bán đất, làm cho sự việc không đúng sự thật, nên ông T là người đương nhiên có đất của gia đình tôi. Cấp sơ thẩm tuyên cho ông T được sử dụng đất bất hợp pháp trên diện tích đất mà gia đình nhà tôi đã được nhà nước giao như vậy là trái với quy quy định của pháp luật đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình tôi, trong đó có quyền lợi của tôi. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm; Buộc ông Trần Minh T phải trả toàn bộ diện tích đất đã mượn của bố tôi, mà không thông qua mẹ con chúng tôi, phải trả lại cho gia đình tôi sử dụng đúng như luật đất đai của nhà nước ban hành.

Ngày 24/11/2019 ông Hà Quang F (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giai đoạn trước ngày 23/3/2020) kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, tòa án sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tuyên hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, buộc ông T phải di chuyển cây cối công trình xây dựng để trả lại đất đã mượn của ông D, trả lại ông D khoản tiền tạm ứng án phí, và chi phí thẩm định tại chỗ.

Tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông Phạm Xuân D là anh Phạm Văn C trình bày: Về nội dung khởi kiện ông khởi kiện với mục đích là đòi lại diện tích đất ông D cho ông T mượn, còn đối với yêu cầu khởi kiện bồi sung yêu cầu ông T bồi thường 50 triệu đồng do nguyên đơn cho rằng ông T tự ý san ủi gây xói mòn phần đất màu mỡ, anh Phạm Văn C rút kháng cáo về nội dung này. Đối với các nội dung kháng cáo khác giữ nguyên và Đề nghị HĐXX xem xét buộc ông T phải trả lại đất, di chuyển cây cối nhà ở để trả lại đất cho ông Phạm Xuân D; Đối với các nội dung kháng cáo của ông F kháng cáo thay những người mà ông F đại diện, những người này đã hủy bỏ ủy quyền, do đó các nội dung kháng cáo anh C sẽ đại diện cho các đương sự đã ủy quyền để trình bày tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Minh T là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Trần Thị B, Trần Văn K, Trần Thị Ánh N, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, tại các đơn xin xử vắng mặt ngày 18/3/2020, 01/4/2020, 20/4/2020 bị đơn ông Trần Minh T trình bày: Ngày 16/11/1982 ông D mượn đất làm vườn rừng của UBND xã YH nay là UBND xã L cho mượn và cấp sổ lâm bạ số 24, trong đơn xin mượn đất có quy ước xây dựng vườn rừng.....Do vậy ông D chỉ là người mượn quyền sử dụng đất của UBND xã YH, nên chỉ có một số quyền nhất định của người mượn đất và bị hạn chế một số quyền của người sử dụng đất như không được thuê mượn nhân công và mua bán, đổi chác vườn rừng theo quy định của pháp luật, theo quy định không nghiêm cấm việc cho mượn lại diện tích đất vườn rừng đã mượn của UBND xã YH do vậy ngày 09/3/2008 tôi và ông D lập hợp đồng mượn vườn rừng với tiêu đề giấy ủy quyền sử dụng đất nội dung của hợp đồng mượn đất “Khi nào ông Trần Minh T không sử dụng nữa thì ông T trả lại cho ông Phạm Xuân D để ông D được quyền sử dụng đất tôi trả tiền hoa màu, san ủi đất cho ông D hai triệu đồng” Tôi và ông D không phải mua bán, thuê đất. Như vậy hợp đồng mượn đất giữa tôi và ông Phạm Xuân D là đúng quy định của pháp luật không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội, đúng về chủ thể của hợp đồng tôi và ông D đủ năng lực hành vi dân sự, đúng đối tượng về hợp đồng mượn đất vườn rừng để làm vườn rừng, tôi mượn lại đất và sử dụng cụ thể: Trồng cây cam và làm nhà bảo vệ trông coi, chứa phân, dụng cụ lao động để làm vườn rừng đúng về nghĩa vụ về quyền của bên cho mượn và bên mượn tài sản. Tại hợp đồng quy định rõ khi nào tôi không sử dụng nữa thì tôi trả lại cho ông Phạm Xuân D, nay tôi chưa có nhu cầu trả lại nên chưa thông báo trả lại tài sản đã mượn, trong hợp đồng không có thỏa thuận ông D

được đòi lại tài sản trong thời gian nào. Tôi không vi phạm hợp đồng từ trước đến thời điểm ông D khởi kiện tôi không vi phạm hợp đồng, diện tích đất ông D mượn của UBND xã YH nay là UBND xã L quản lý là người có quyền sử dụng đất quản lý không có ý kiến gì về việc tôi mượn lại đất của ông D là còn tạo điều kiện cho gia đình tôi cấp xi măng để làm đường và công nhận nhà trông coi bảo quản vườn rừng. Như vậy căn cứ quy định pháp luật về hợp đồng mượn tài sản tại các điều 494 đến 499 tôi và ông D hợp đồng mượn đất đều thỏa mãn không vi phạm pháp luật và trái đạo đức xã hội, trong toàn bộ quá trình thực hiện hợp đồng tôi không vi phạm hợp đồng, cụ thể vườn rừng tôi trồng cây cam chứ không sử dụng mục đích khác, ông D luôn thừa nhận đây là hợp đồng mượn tài sản cụ thể là đất vườn rừng như đơn ông D đề nghị UBND xã L ngày 10/3/2017. Do vậy ông D đòi lại quyền sử dụng đất đã cho tôi mượn lại là không có căn cứ pháp luật.

Đại diện UBND xã L xin vắng mặt, tại đơn xin vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của chủ tịch UBND xã L anh Nông Anh G cán bộ địa chính xã L trình bày: Giữ nguyên lời khai và các biên bản tại các buổi làm việc với Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Toà:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Văn C hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Xuân D, anh Phạm Văn C, chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại đất của ông Phạm Xuân D, buộc ông Trần Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Phạm Xuân D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bà S, chị H, anh Đ, anh B, chị A) ủy quyền cho anh Hà Quang F là người đại diện để tham gia tố tụng. Ngày 23 tháng 03 năm 2020 Nguyên đơn ông Phạm Xuân D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bà S, chị H, anh Đ, anh B, chị A) đã có đơn chấm dứt ủy quyền cho ông Hà Quang F tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này của các đương sự, chấm dứt tư cách tham gia tố tụng của ông Hà Quang F và không xem xét các nội dung kháng cáo của ông Hà Quang F. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D, Bà S, chị H, chị B vắng mặt ủy quyền cho anh C, chị A anh Đ xin xét xử vắng mặt; ông Trần Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, đại diện UBND xã L xin xét xử vắng

mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điều 294, 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[2] Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Xuân D, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Thị B:

2. 1 Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Xuân C là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Xuân D, chị Phạm Thị B xin rút kháng cáo đối với phần bản án bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn bồi thường 50.000.000đ do ông T tự ý san ủi làm xói mòn đất màu mỡ của gia đình ông D, Hội đồng xét xử thấy việc rút kháng cáo là hợp lệ, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung anh C đã rút kháng cáo.

2.2 Xét về nguồn gốc thửa đất có tranh chấp: Ngày 06/11/1982 Ủy ban nhân dân xã YH ban hành Quyết định số 24, giao cho hộ gia đình ông Phạm Xuân D diện tích đất vườn rừng 0,6 ha, thuộc lô 3, khoảnh 6. Ông D có trách nhiệm thực hiện đầy đủ “Quy ước xây dựng vườn rừng” và được Ban lâm nghiệp xã, Quản trị HTX phối hợp với cán bộ Kiểm lâm nhân dân tiểu khu hướng dẫn phát triển sản xuất, quản lý sử dụng tốt đất vườn rừng. Có sơ đồ vườn rừng kèm theo, các nội dung được thể hiện trong Sổ Lâm bạ hộ gia đình lập ngày 06/11/1982, tên chủ hộ ông Phạm Xuân D, Hợp tác xã tháng 10 xã YH, huyện Y. Lý do giao đất do ông D có đơn xin mượn đất làm vườn rừng cho 02 lao động trong gia đình. Tại thời điểm đó Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên (nay là UBND tỉnh Tuyên Quang) có Chỉ thị số 14/UB-CT, ngày 4/4/1982 về “Tổ chức xây dựng vườn rừng góp phần phát triển vốn rừng” trong đó quy định “Thời gian được mượn đất xây dựng vườn rừng, tối thiểu là 1 chu kỳ sống của loài cây trồng lâm nghiệp” và quy định “Nếu quá hai vụ mà gia đình không trồng cây thì Ủy ban nhân dân xã sẽ thu hồi quyết định và giao cho gia đình khác”. Từ khi gia đình ông D được giao đất trồng rừng theo sổ Lâm bạ đến nay chưa có quyết định nào khác của cơ quan có thẩm quyền đối với diện tích đất được giao.

Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Xuân D và ông Trần Minh T thừa nhận ngày 09/3/2008 hai bên lập Giấy ủy quyền sử dụng đất có nội dung “...Tôi *nhượng cho ông Trần Minh T một số đất vườn rừng kích thước như sau chiều dài 160m, chiều rộng 15m ông Trần Minh T đã bồi thường hoa màu và san ủi đất là 2.000.000đ (hai triệu đồng) ông Phạm Xuân D đã nhận tiền bồi thường về hoa màu và san ủi đất. Giấy ủy quyền: Khi ông Trần Minh T không sử dụng nữa thì ông Trần Minh T trả cho ông Phạm Xuân D*”. Sau đó, theo ông T trình bày tháng 11/2008 ông đã thỏa thuận mua của ông D toàn bộ số đất trên và ông đã trả thêm cho ông D số tiền 6.000.000đ, việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng vì trước đó đã có giấy lập ngày 09/3/2008. Để chứng minh ông T đã cung cấp nội dung ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông và ông D (ghi trong USB, được ghi âm thời điểm Tòa án đang giải quyết tranh chấp) đã được ông D, ông T thừa nhận giọng nói của mình. Ông T cho rằng nội dung ghi âm đã chứng minh ông đưa

cho ông D số tiền 6.000.000đ là tiền mua đất, ông D không thừa nhận chỉ xác nhận đã nhận số tiền của ông D một lần 2.000.000đ là khoản tiền bồi thường hoa màu và san ủi đất nhận khi viết giấy ủy quyền sử dụng đất và một lần 4.000.000đ là tiền bồi thường hoa màu khi cho ông T mượn thêm đất và ông T san ủi làm thiệt hại hoa màu.

Về quá trình sử dụng đất của ông T, hiện trạng sử dụng đất đang có tranh chấp: Khoảng cuối năm 2008 đầu năm 2009 ông T san ủi đất, xây nhà, xây công trình và trồng cây trên đất nhưng gia đình ông D không có ý kiến phản đối. Tại phiên Tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn trình bày không biết việc gia đình ông T xây nhà, san ủi đất, trồng cây trên đất. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2018 (BL127) bà Trần Thị S (vợ ông D) xác nhận: Sau khi mượn đất ông T san gạt đất, mở rộng bên bãi, san đất trồng Cam bà có biết nhưng không có ý kiến, lúc đầu ông T xây nhà bà không biết, khi ông xây cao bà mới biết. Gia đình ông T ở ổn định trên đất đến năm 2017 mới xảy ra tranh chấp.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/12/2017, tài sản của gia đình ông T trên diện tích đất tranh chấp (885,2m²) gồm: 01 nhà xây bán mái, tường gạch lợp fibro xi măng; 01 công trình phụ trợ lợp fibro xi măng; 01 sân xi măng; trị giá 9.394.000đ. Cây trồng trên đất 110 cây cam, 05 cây Xi, Bưởi, Ổi; trị giá 48.533.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 57.927.000đ.

Kết quả xác minh Phòng Tài nguyên và môi trường Ủy ban nhân dân huyện Y xác nhận: Sổ Lâm bạ số 24 ngày 06/11/1982 do UBND xã YH (nay là UBND xã L) cấp cho ông Phạm Xuân D không thuộc trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2003 (các giấy tờ về việc sử dụng đất để làm căn cứ cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật).

Kết quả xác minh tại UBND xã L: Tại báo cáo số 34/BC- UBND ngày 25/3/2020 thể hiện Diện tích đất có tranh chấp theo bản đồ phân ba loại rừng thuộc lô 88,98 khoảnh 87A, toàn bộ diện tích đất theo sổ lâm bạ lô 3 khoảnh 6 và theo bản đồ lô 88,98 khoảnh 87A là cùng một vị trí. Diện tích đất hiện tại chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất....thời điểm năm 2008 qua kiểm tra không ghi nhận việc có tranh chấp giữa hai hộ gia đình thì diện tích đất này cũng chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này không phải là đất quốc phòng mà trước đây thời kỳ chiến tranh Quốc phòng mở đường vận chuyển đi lại phục vụ chiến tranh, đến nay diện tích đất đường này UBND xã Quản lý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Từ những nhận định trên thấy rằng nguồn gốc đất do ông D mượn đất trồng rừng, được giao sổ Lâm bạ, ông D sử dụng thường xuyên, liên tục, trong quá trình sử dụng ông D chưa có tên trong sổ mục kê đất của xã, đất chưa đo đạc địa chính; có số lô, số khoảnh trong bản đồ quy hoạch phân 3 loại rừng của xã L, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng từ khi ông được

giao sổ Lâm bạ cho đến nay, chưa có quyết định nào khác của cơ quan có thẩm quyền đối với diện tích đất được giao, đất vẫn do ông D quản lý, sử dụng ổn định, thường xuyên liên tục (bao gồm cả phần diện tích đất có tranh chấp ông T sử dụng được sự đồng ý của ông D).

Theo Giấy ủy quyền sử dụng đất năm 2008, Diện tích đất ông D nhượng cho ông T sử dụng có kích thước chiều rộng, chiều dài cụ thể, và có thỏa thuận khi nào ông T không sử dụng nữa thì trả lại cho ông D, ông D đã nhận 2.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án ông D thừa nhận ông tiếp tục nhận số tiền 4.000.000đ của ông T, nhưng là tiền ông T bồi thường tiếp thiệt hại do quá trình san ủi của ông T gây ra.

Mặt khác tại các đơn xin xét xử vắng mặt các ngày 18/3/2020, 01/4/2020, và 20/4/2020 bị đơn ông Trần Minh T trình bày: “Ngày 16/11/1982 ông D mượn đất làm vườn rừng của UBND xã YH nay là UBND xã L cho mượn và cấp sổ lâm bạ số 24, trong đơn xin mượn đất có quy ước xây dựng vườn rừng... Do vậy ông D chỉ là người mượn quyền sử dụng đất của UBND xã YH, nên chỉ có một số quyền nhất định của người mượn đất và bị hạn chế một số quyền của người sử dụng đất như không được thuê mướn nhân công và mua bán, đổi chác vườn rừng theo quy định của pháp luật, theo quy định không nghiêm cấm việc cho mượn lại diện tích đất vườn rừng đã mượn của UBND xã YH do vậy ngày 09/3/2008 tôi và ông D lập hợp đồng mượn vườn rừng với tiêu đề giấy ủy quyền sử dụng đất nội dung của hợp đồng mượn đất “Khi nào ông Trần Minh T không sử dụng nữa thì ông T trả lại cho ông Phạm Xuân D để ông D được quyền sử dụng đất tôi trả tiền hoa màu, san ủi đất cho ông D hai triệu đồng” Tôi và ông D không phải mua bán, thuê đất. Như vậy hợp đồng mượn đất giữa tôi và ông Phạm Xuân D là đúng quy định của pháp luật không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội, đúng về chủ thể của hợp đồng tôi và ông D đủ năng lực hành vi dân sự, đúng đối tượng về hợp đồng mượn đất vườn rừng để làm vườn rừng, tôi mượn lại đất và sử dụng cụ thể: Trồng cây cam và làm nhà bảo vệ trông coi, chứa phân, dụng cụ lao động để làm vườn rừng đúng về nghĩa vụ về quyền của bên cho mượn và bên mượn tài sản. Tại hợp đồng quy định rõ khi nào tôi không sử dụng nữa thì tôi trả lại cho ông Phạm Xuân D, nay tôi chưa có nhu cầu trả lại nên chưa thông báo trả lại tài sản đã mượn, trong hợp đồng không có thỏa thuận ông D được đòi lại tài sản trong thời gian nào. Tôi không vi phạm hợp đồng từ trước đến thời điểm ông D khởi kiện tôi không vi phạm hợp đồng, diện tích đất ông D mượn của UBND xã YH nay là UBND xã L quản lý là người có quyền sử dụng đất quản lý không có ý kiến gì về việc tôi mượn lại đất của ông D là còn tạo điều kiện cho gia đình tôi cấp xi măng để làm đường và công nhận nhà trông coi bảo quản vườn rừng. Như vậy căn cứ quy định pháp luật về hợp đồng mượn tài sản tại các điều 494 đến 499 tôi và ông D hợp đồng mượn đất đều thỏa mãn không vi phạm pháp luật và trái đạo đức xã hội, trong toàn bộ quá trình thực hiện hợp đồng tôi không vi phạm hợp đồng, cụ thể vườn rừng tôi trồng cây cam chứ không sử dụng mục đích khác, ông D luôn thừa nhận đây là hợp đồng mượn tài sản cụ thể là đất vườn

rừng như đơn ông D đề nghị UBND xã L ngày 10/3/2017. Do vậy ông D đòi lại quyền sử dụng đất đã cho tôi mượn lại là không có căn cứ pháp luật.”

Như vậy ông Trần Minh T không có tài liệu chứng minh đã nhận chuyển nhượng đất của ông D, hơn nữa đất của ông D cũng chưa đủ điều kiện để chuyển nhượng. Tại các đơn xin xét xử vắng mặt gửi Tòa án cấp phúc thẩm khẳng định *“giữa tôi và ông D là hợp đồng mượn tài sản, không phải hợp đồng mua bán, nay tôi chưa có nhu cầu trả lại nên không trả lại đất cho ông D”*. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, lời trình bày, lời khai này đã phủ nhận các lời khai trước đó của ông Trần Minh T về việc đã mua thửa đất, đã trả thêm tiền mua đất của ông Phạm Xuân D, HĐXX cần xem xét khi phán quyết. Ông Trần Minh T thừa nhận việc mượn thửa đất hiện đang có tranh chấp của ông Phạm Xuân D, nhưng cho rằng không vi phạm hợp đồng cho mượn và chưa có nhu cầu nên chưa trả lại cho ông Phạm Xuân D.

2.3 Đối với ý kiến của bị đơn ông Trần Minh T cho rằng hợp đồng giữa ông T và ông D là hợp đồng mượn tài sản và không có thời hạn do vậy nay ông D đòi ông không trả vì chưa có nhu cầu trả lại, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 09/3/2008 thể hiện ông Trần Minh T là người mượn đất vườn rừng của ông Phạm Xuân D, tại giấy ủy quyền sử dụng đất này không thể hiện mục đích mượn đất để làm gì nhưng người mượn đất là ông Trần Minh T, quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn K trình bày sau khi nhận chuyển nhượng đất bố mẹ làm nhà cho tôi và bố con tôi trồng cây, chị Trần Thị Ánh N trình bày: *“sau khi kết hôn tôi chuyển về thôn 65 xã L sinh sống ở ngôi nhà do ông T làm cho anh K”*, tại các tài liệu gửi kèm theo đơn xin xét xử vắng mặt của ông Trần Minh T còn có 01 bản phô tô sổ hộ khẩu của Trần Văn K tại thôn 65 xã L huyện Y tỉnh Tuyên Quang. Tại mục 4 báo cáo số 34 UBND xã L xác định hiện tại thửa đất này ông T và gia đình đang trực tiếp sử dụng, như vậy có đủ căn cứ xác định hiện tại anh Trần Văn K đang sinh sống trên thửa đất mà ông Trần Minh T mượn của ông Phạm Xuân D việc ông T cho con sử dụng đất đã mượn là không đúng mục đích.

Hơn nữa tại thời điểm các bên thực hiện giao dịch thì Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, tại Điều 512 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được.”*; Điều 517 quy định về quyền của bên cho mượn tài sản như sau: *“Bên cho mượn có quyền: 1. Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thỏa thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý; 2. Đòi lại tài sản khi bên mượn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thỏa thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của bên cho mượn; 3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tài sản do người mượn gây ra.”* Do đó việc ông D đòi lại đất là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại báo cáo số 34/2020/BC -UBND ngày 25/3/2020 của UBND xã L huyện Y là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị HĐXXX giải quyết theo quy định của pháp luật và chưa đặt vấn đề thu hồi hay xử lý đối với diện tích đất này. Tại báo cáo này UBND xã L xác định phần con đường đi là đất do UBND xã L quản lý, diện tích đất có tranh chấp thể hiện theo bản đồ phân ba loại rừng thuộc lô 88,98 khoảnh 87A, toàn bộ diện tích đất theo sổ lâm bạ lô 3 khoảnh 6 và theo bản đồ lô 88,98 khoảnh 87A là cùng một vị trí, loại đất: trồng cam, như vậy diện tích đất này không phải đất quốc phòng, hoặc có quy hoạch công trình công cộng, về mặt pháp lý thuộc quyền quản lý, nhưng trên thực tế hộ ông Phạm Xuân D vẫn sử dụng (trừ phần cho ông T mượn) ổn định từ 1982 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án UBND xã L không có yêu cầu độc lập đối với diện tích đất có tranh chấp, vì vậy Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu giữa UBND xã L và ông D có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của ông Phạm Xuân D, chị Phạm Thị B và người đại diện theo ủy quyền là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Xuân D, chị Phạm Thị B và người đại diện theo ủy quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân D, buộc ông Trần Minh T trả lại cho ông Phạm Xuân D diện tích đất hiện nay có tranh chấp diện tích, kích thước, ranh giới theo mảnh trích đo địa chính số 01-2017 đã đo vẽ kèm theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 08/12/2017, Ông Phạm Xuân D phải chấp hành quy định của pháp luật về sử dụng đất cũng như các quyết định của cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất này.

2.4 Quá trình sử dụng gia đình ông T đã san ủi đất làm thay đổi hiện trạng đất, xây nhà công trình bán mái trên đất, trồng cây lâu năm (Cam, Bưởi, Ổi, Xi) và đã sử dụng đất, thu hoạch sản phẩm hàng năm gia đình ông D biết nhưng không có ý kiến phản đối, hơn nữa giao dịch cho mượn đất các bên không thỏa thuận về thời gian trả lại. Nên việc gia đình ông D yêu cầu gia đình ông T phải tháo dỡ công trình xây dựng, di chuyển cây cối trên đất và trả lại đất cho ông D là làm thiệt hại và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, do đó phải xem xét việc bồi thường chi phí san ủi đất và bồi thường nhà bán mái, công trình, cây trồng trên đất cho ông T, quá trình giải quyết vụ án mặc dù ông T không có đơn đề nghị nhưng có trình bày ý kiến tại bản tự khai, biên bản hòa giải đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật và để giải quyết triệt để vụ án, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự cần buộc ông D bồi thường cho ông T các khoản tiền này.

Về giá trị công trình nhà bán mái trên đất, cây trồng lâu năm đã được Tòa án cấp sơ thẩm định giá tài sản tổng giá trị là 01 công trình phụ trợ lợp fibro xi măng; 01 sân xi măng; trị giá 9.394.000đ. Cây trồng trên đất 110 cây cam, 05 cây Xi,

Buổi, Ổi; trị giá 48.533.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 57.927.000đ. Giá trị quyền sử dụng đất là 16.818.800đ. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định cây trồng trên đất là cây ăn quả và nhà xây là những vật không thể di dời do vậy, cần buộc ông Phạm Xuân D bồi thường cho ông Trần Minh T khoản tiền giá trị tài sản trên đất và tuyên xử cho ông D được sử dụng những tài sản này là phù hợp.

2.5 Đối với khoản chi phí san ủi, cải tạo đất của ông Trần Minh T: Theo quy định tại khoản 2 điều 156 bộ luật tố tụng dân sự trường hợp cần thiết Tòa án cấp sơ thẩm phải ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm chung; Tại cấp phúc thẩm ông T vắng mặt, các đương sự không có đơn đề nghị tiến hành xem xét thẩm định bổ sung, Tòa án cấp phúc thẩm không thực hiện bổ sung thủ tục này. Mặt khác sau khi vụ án xét xử sơ thẩm lần thứ nhất có kháng cáo, bản án số 29/2018/ DS- PT của Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án chuyển hồ sơ để tòa án sơ thẩm giải quyết lại, Tòa án huyện Y đã nhiều lần triệu tập, lấy lời khai của ông Trần Minh T; Lời khai ngày 21/2/2019 (BL 425); Lời khai ngày 15/5/2019 (BL 466); Lời khai ngày 28/5/2019 (BL số 468) ông T đều khẳng định đã được giải thích rõ hậu quả pháp lý nhưng không đề nghị, không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá giá trị phần công sức san ủi đất của ông Trần Minh T. Do đó để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của ông Trần Minh T Hội đồng xét xử tách phần yêu cầu bồi thường chi phí san ủi, cải tạo đất thành vụ án khác khi ông Trần Minh T có đơn yêu cầu là phù hợp.

2.6 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Minh T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo giá trị diện tích đất phải trả lại là $16.818.800 \times 5\% = 841.000\text{đ}$. Ông Trần Minh T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo quy định, do ông D đã nộp tạm ứng đối với khoản chi phí này do đó buộc ông T phải thanh toán cho ông D số tiền 4.232.000đ.

Ông Phạm Xuân D phải chịu án phí của phần phải bồi thường giá trị cây ăn quả, công trình kiến trúc cho ông Trần Minh T, nhưng do ông D là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự có giá ngạch cho ông D.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Xuân D, anh Phạm Xuân C ông Hà Quang F không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh Phạm Xuân C, ông Hà Quang F.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 điều 298, khoản 3 điều 289; khoản 2 Điều 308, các Điều 309, 147, 148, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 512, Điều 517 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn bồi thường 50.000.000đ do ông T tự ý san ủi làm sỏi mòn đất màu mỡ của gia đình ông D. Quyết định của bản án sơ thẩm đối với nội dung này có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Xuân D và kháng cáo của chị Phạm Thị B, anh Phạm Xuân C; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS – ST, ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y như sau:

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân D về việc yêu cầu ông Trần Minh T trả lại diện tích đất ông Trần Minh T mượn của ông Phạm Xuân D.

Buộc ông Trần Minh T trả cho ông Phạm Xuân D diện tích 885,2m² đã mượn theo giấy ủy quyền sử dụng đất lập ngày 09/3/2008, địa chỉ thửa đất thôn Tháng 10, xã L – huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ranh giới đất ông Trần Minh T phải trả được giới hạn bởi các điểm 1.2.3.4.5.6.7.8.9.10.1 theo mảnh trích đo địa chính số 01/2017 (kèm theo bản án phúc thẩm).

Ông Phạm Xuân D thực hiện quyền sử dụng, kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Buộc ông Phạm Xuân D phải trả cho ông Trần Minh T giá trị công trình nhà bán mái trên đất, cây trồng lâu năm Tổng giá trị tài sản trên đất là 57.927.000 đồng. Ông Phạm Xuân D được quyền sử dụng 01 công trình phụ trợ lợp fibro xi măng; 01 sân xi măng; trị giá 9.394.000đ. Cây trồng trên đất 110 cây cam, 05 cây Xi, Bưởi, Ổi; trị giá 48.533.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 57.927.000 đồng (Năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Tách yêu cầu của ông Trần Minh T về việc yêu cầu bồi thường chi phí san ủi, cải tạo đất đã mượn của ông Phạm Xuân D thành vụ án khác khi ông Trần Minh T có đơn yêu cầu khởi kiện.

2.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Trần Minh T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 4.232.000 đồng (Bốn triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng), buộc ông Trần Minh T phải trả cho ông Phạm Xuân D do ông D đã nộp tạm ứng chi phí số tiền là 4.232.000đ (Bốn triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng)

Khoản tiền phải thi hành kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.3 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Minh T phải chịu 841.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Phạm Xuân D phải chịu án phí của phần phải bồi thường giá trị cây ăn quả, công trình kiến trúc cho ông Trần Minh T, nhưng do ông D là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự có giá ngạch cho ông D, trả lại ông Phạm Xuân D số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0003695 ngày 11/5/2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Xuân D, anh Phạm Xuân C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Phạm Xuân C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai tạm thu số 0002452, ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Trả lại ông Hà Quang F, sinh năm 1962, trú tại thôn thág 10. Xã L – Y – Tuyên Quang số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0002463 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 28/4/2020).

Trường hợp bản án được theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- UBND huyện Y;
- UBND xã L, h. Y;
- Chi Cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VPTA(HCTP).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Ngọc Trung